

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế cuối HK2 (năm học 2021 – 2022)

Khối 1 _ Đánh giá theo Thông tư 27/2020/TT-BGD&ĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020.

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Lớp 1	Lớp 2
I	Tổng số học sinh (Khối 1,2)	414	217	195
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối HK1:	412	217	195
1	Các môn học và HĐ giáo dục			
a	Tiếng Việt			
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	58.7	60.8	56.4
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	39.8	36.4	43.6
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	1.5	2.8	
b	Toán			
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	80.8	82.5	79.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	18.2	15.7	21.0
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	1.0	1.8	
c	Đạo đức			
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	75.0	75.6	74.4
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	25.0	24.4	25.6
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)			
d	Tự nhiên và xã hội			
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	70.9	69.1	72.8
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	28.6	30.0	27.8
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0.5	0.9	
e	Hoạt động trải nghiệm			
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	68.0	71.9	63.6
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	31.8	27.6	36.4
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)	0.2	0.5	
h	Nghệ thuật (Âm nhạc)			
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	76.9	79.3	74.4
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	23.1	20.7	25.6
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)			
i	Nghệ thuật (Mỹ thuật)			
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	64.3	65.9	62.6
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	35.7	34.1	37.4
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)			
l	Giáo dục thể chất			
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	55.8	62.7	48.2
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	44.2	37.3	51.8

	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)			
2	Năng lực cốt lõi			
2.1	Năng lực chung			
a	Tự chủ và tự học			
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	66.5	67.7	65.1
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	33.5	32.3	34.9
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)			
b	Giao tiếp và hợp tác			
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	72.6	73.7	71.3
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	27.4	26.3	28.7
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)			
c	Giải quyết vấn đề và sáng tạo			
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	62.2	58.5	66.2
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	37.6	41.0	33.8
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0.2	0.5	
2.2	Năng lực đặc thù			
a	Ngôn ngữ			
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	60.4	63.1	57.4
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	38.1	34.1	42.6
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	1.5	2.8	
b	Tính toán			
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	80.8	83.4	77.9
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	18.2	14.7	22.1
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	1.0	1.8	
c	Khoa học			
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	72.1	69.1	75.4
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	27.4	30.0	24.6
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)	0.5	0.9	
d	Thẩm mĩ			
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	64.3	65.9	62.6
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	35.7	34.1	37.4
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)			
e	Thể chất			
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	55.6	62.7	47.7
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	44.4	37.3	52.3
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)			
3	Phẩm chất chủ yếu			
a	Yêu nước			
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	100.0	100.0	100.0
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	0	0	0
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)			
b	Nhân ái			
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	95.9	94.9	96.9
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	4.1	5.1	3.1
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)			
c	Chăm chỉ			

	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	63.3	68.7	57.4
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	36.7	31.3	42.6
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)			
d	Trung thực			
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	89.3	91.7	86.7
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	10.7	8.3	13.3
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)			
e	Trách nhiệm			
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	72.6	76.0	68.7
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	27.4	24.0	31.3
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)			

Khối 3,4,5_ Đánh giá theo VB hợp nhất 03/VBHN-BGDDT ngày 28 tháng 9 năm 2016.

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh (Khối 2,3,4,5)	731	245	257	232
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỉ lệ so với tổng số)				
III	Kết quả học tập và rèn luyện của học sinh cuối HKI:		242	257	232
1	Các môn học và HĐ giáo dục				
a	Tiếng Việt				
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	66.8	83.5	51.4	66.4
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	33.2	16.5	48.6	33.6
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)				
b	Toán				
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	64.3	67.8	52.9	73.3
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	35.7	32.2	47.1	26.7
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)				
c	Đạo đức				
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	77.3	78.9	79.0	73.7
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	22.7	21.1	21.0	26.3
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)				
d	Tự nhiên và xã hội				
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	71.5	71.5		
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	28.5	28.5		
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)				
e	Khoa học				
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	93.0		94.9	90.9
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	7.0		5.1	9.1
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)				
g	Lịch sử và Địa lí				
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	71.0		61.1	81.9
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	29.0		38.9	18.1
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)				
h	Âm nhạc				
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	56.8	52.0	51.0	57.8

	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	43.2	38.0	49.0	42.2
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)				
i	Mĩ thuật				
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	55.0	59.1	50.6	55.6
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	45.0	40.9	49.4	44.4
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)				
k	Thủ công/Kĩ thuật				
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	75.2	72.3	73.5	80.2
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	24.8	27.7	26.5	19.8
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)				
l	Thể dục				
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	56.8	53.3	60.7	56.0
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	43.2	46.7	39.3	44.0
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)				
m	Ngoại ngữ				
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	62.8	62.0	62.6	63.8
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	37.2	38.0	37.4	36.2
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)				
n	Tin học				
	Hoàn thành tốt (tỉ lệ so với tổng số)	52.7	51.2	51.4	55.6
	Hoàn thành (Tỉ lệ so với tổng số)	47.3	48.8	48.6	44.4
	Chưa hoàn thành (tỉ lệ so với TS)				
2	Các năng lực				
a	Tự phục vụ, tự quản				
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	86.3	88.4	88.7	81.5
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	13.7	11.6	11.3	18.5
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)				
b	Hợp tác				
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	77.2	78.1	79.4	73.7
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	22.8	21.9	20.6	26.3
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)				
c	Tự học và giải quyết vấn đề				
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	49.0	50.8	38.5	58.6
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	51.0	49.2	61.5	41.4
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)				
2	Các phẩm chất				
a	Chăm học, chăm làm				
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	50.9	50.8	44.7	57.8
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	49.1	49.2	55.3	42.2
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)				
b	Tự tin, trách nhiệm				
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	63.3	60.7	55.3	75.0
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	36.7	39.3	44.7	25.0
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)				
c	Trung thực, kỷ luật				
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	89.5	93.8	89.5	84.9

	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	10.5	6.2	10.5	15.1
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)				
d	Đoàn kết, yêu thương				
	Tốt (tỉ lệ so với tổng số)	99.9	100.0	99.6	100.0
	Đạt (Tỉ lệ so với tổng số)	0.1	0.0	0.4	0.0
	Cần cố gắng (tỉ lệ so với TS)				

Việt Hưng, ngày 09 tháng 6 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thức

